

Số: .../2026/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày ... tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026

của Ban ... Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ đối với vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên thuộc nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao tỉnh Tuyên Quang quản lý, phân bổ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo điểm a khoản 4 Điều 13 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Nghị quyết này không quy định việc phân bổ đối với nhiệm vụ, dự án do bộ, cơ quan trung ương trực tiếp quản lý hoặc nguồn ngân sách trung ương giao trực tiếp cho đơn vị thụ hưởng; không quy định nội dung chi, chế độ chi, mức chi và tỷ lệ vốn đối ứng. Các nội dung này thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; cơ quan quản lý giáo dục; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập và cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, thuộc phạm vi, đối tượng thụ hưởng của từng dự án thành phần theo Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT và quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý giáo dục, người học thuộc đối tượng thụ hưởng các nhiệm vụ, hoạt động của từng dự án thành phần của Chương trình trên địa bàn tỉnh.

3. Trường Cao đẳng Tuyên Quang được xem xét phân bổ vốn đầu tư công khi được cấp có thẩm quyền lựa chọn tham gia Chương trình, thuộc danh mục cơ sở được đầu tư, bảo đảm điều kiện tiếp nhận dự án đầu tư và nguồn vốn thực hiện được giao tỉnh Tuyên Quang quản lý, phân bổ. Việc Trường Cao đẳng Tuyên Quang tham gia nhiệm vụ sử dụng kinh phí thường xuyên thực hiện theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không phụ thuộc vào việc được lựa chọn đầu tư theo Dự án thành phần 2.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030; phân bổ đúng nguồn vốn, đúng đối tượng, đúng nội dung được cấp có thẩm quyền giao; không vượt tổng mức và không làm thay đổi cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao cho tỉnh.

3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước phải phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình, kế hoạch hằng năm, mức độ ưu tiên, tính cấp thiết của từng nhóm nhiệm vụ, khả năng triển khai thực hiện và giải ngân; tập trung cho các nhiệm vụ trọng tâm, tránh dàn trải; không trùng lặp với chương trình, đề án, nhiệm vụ khác đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

4. Đối với vốn đầu tư công, trường hợp nhu cầu vốn thực tế của một hoặc một số đơn vị thấp hơn mức vốn dự kiến phân bổ theo tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết này thì phân bổ theo nhu cầu vốn thực tế. Phần chênh lệch được phân bổ lại cho các đơn vị còn thiếu vốn theo phương pháp quy định tại Nghị quyết này hoặc được xử lý trong phương án phân bổ, phương án điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Đối với vốn đầu tư công, trường hợp nhu cầu vốn thực tế vượt mức vốn dự kiến phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết này, phần vốn còn thiếu được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trong phương án nguồn vốn và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định, bảo đảm hoàn thành quy mô đầu tư của dự án được phê duyệt, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Trường hợp cơ sở giáo dục được sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, tổ chức lại, giải thể hoặc thành lập mới trong giai đoạn 2026 - 2030, việc xác định đối tượng thụ hưởng, nhu cầu và phân bổ vốn, kinh phí thực hiện Chương trình căn cứ phương án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Nhu cầu đầu tư và kinh phí thường xuyên được xác định theo từng địa điểm tiếp tục sử dụng để tổ chức hoạt động giáo dục, bao gồm điểm trường chính, phân hiệu và điểm trường; không tính đối với cơ sở, nhà, đất, hạng mục dôi dư, không tiếp tục sử dụng hoặc đã được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển sang mục đích khác.

Việc thay đổi tên gọi, tư cách pháp lý, cơ quan quản lý hoặc đầu mối dự toán do sắp xếp không làm phát sinh thêm nhu cầu, không làm gián đoạn nhiệm vụ và không làm tăng tổng mức vốn, kinh phí đã được cấp có thẩm quyền giao. Dự án, nhiệm vụ, dự toán đã giao cho đơn vị trước sắp xếp được rà soát, điều chỉnh hoặc chuyển giao cho cơ quan, đơn vị kế thừa theo quy định của pháp luật.

7. Đối với vốn đầu tư công thực hiện Dự án thành phần 1, nội dung và thứ tự ưu tiên đầu tư thực hiện theo khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

8. Không phân bổ vốn cho nội dung, hạng mục, đối tượng không thuộc phạm vi, đối tượng thụ hưởng của từng dự án thành phần; cơ sở, hạng mục đã được đầu tư đủ từ chương trình, dự án hoặc nguồn vốn khác; nội dung, hạng mục trùng lặp về phạm vi, đối tượng, địa bàn với chương trình, dự án khác.

9. Trường Cao đẳng Tuyên Quang chỉ được phân bổ vốn đầu tư công theo Nghị quyết này khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số và phương pháp phân bổ vốn đầu tư công cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập

1. Nội dung và thứ tự ưu tiên đầu tư

a) Xây dựng mới phòng học để thay thế phòng học tạm, phòng học nhờ, mượn, phòng học cấp 4 xuống cấp, không bảo đảm an toàn;

b) Xây dựng mới phòng học để thực hiện phổ cập giáo dục và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày;

c) Xây dựng mới, bổ sung phòng học, phòng học bộ môn, phòng công vụ giáo viên, phòng ở nội trú cho học sinh còn thiếu để đáp ứng tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu theo quy định.

Các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản này được xác định trên cơ sở số lượng và diện tích của từng loại phòng; không áp dụng hệ số khác nhau theo mục đích đầu tư. Trường hợp nguồn vốn chưa đáp ứng đủ nhu cầu, việc lựa chọn danh mục đầu tư được thực hiện theo thứ tự ưu tiên quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

Mỗi phòng chỉ được tính một lần. Trường hợp một phòng đồng thời thuộc nhiều nhóm nhu cầu thì xác định theo nhóm có thứ tự ưu tiên cao hơn.

2. Hệ số quy đổi diện tích các loại phòng

Lấy phòng học mầm non có diện tích dùng để quy đổi là 63 m² làm đơn vị phòng tiêu chuẩn quy đổi, có hệ số bằng 1,00. Hệ số quy đổi diện tích của từng loại phòng được xác định theo công thức sau:

$$K_i = \frac{S_i}{63} \quad (1)$$

Trong đó:

K_i : Hệ số quy đổi diện tích của loại phòng i ;

S_i : Diện tích dùng để quy đổi của một phòng thuộc loại i , tính bằng mét vuông;

63: Diện tích của phòng học mầm non được chọn làm đơn vị phòng tiêu chuẩn quy đổi, tính bằng mét vuông;

i : Chỉ số loại phòng, với $i = 1, 2, \dots, 10$ tương ứng với các loại phòng quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

Hệ số quy đổi của từng loại phòng được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Diện tích dùng để quy đổi và hệ số quy đổi cụ thể thực hiện theo Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

3. Xác định số phòng tiêu chuẩn quy đổi

Tổng số phòng tiêu chuẩn quy đổi tại từng địa điểm đầu tư được xác định theo công thức sau:

$$Q = Q_1 + Q_2 + Q_3 \quad (2)$$

Trong đó:

Q : Tổng số phòng tiêu chuẩn quy đổi tại địa điểm đầu tư;

Q_1 : Số phòng học các cấp quy đổi tại địa điểm đầu tư;

Q_2 : Số phòng công vụ giáo viên và phòng ở nội trú cho học sinh quy đổi tại địa điểm đầu tư;

Q_3 : Số phòng học bộ môn quy đổi tại địa điểm đầu tư.

Các thành phần Q_1 , Q_2 , Q_3 được xác định như sau:

a) Số phòng học các cấp quy đổi được xác định theo công thức:

$$Q_1 = P_{MN} + 0,84P_{TH} + 1,08P_{THCS} + 1,08P_{THPT}$$

Trong đó:

P_{MN} : Số phòng học mầm non cần đầu tư;

P_{TH} : Số phòng học tiểu học cần đầu tư;

P_{THCS} : Số phòng học trung học cơ sở cần đầu tư;

P_{THPT} : Số phòng học trung học phổ thông cần đầu tư.

b) Số phòng công vụ giáo viên và phòng ở nội trú cho học sinh quy đổi được xác định theo công thức:

$$Q_2 = 0,57P_{CV} + 0,63P_{NT}$$

Trong đó:

P_{CV} : Số phòng công vụ giáo viên cần đầu tư;

P_{NT} : Số phòng ở nội trú cho học sinh cần đầu tư.

c) Số phòng học bộ môn quy đổi được xác định theo công thức:

$$Q_3 = 0,95P_{BM-MN} + 1,03P_{BM-TH} + 1,27P_{BM-THCS} + 1,35P_{BM-THPT}$$

Trong đó:

P_{BM-MN} : Số phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật cấp mầm non cần đầu tư;

P_{BM-TH} : Số phòng học bộ môn cấp tiểu học cần đầu tư;

$P_{BM-THCS}$: Số phòng học bộ môn cấp trung học cơ sở cần đầu tư;

$P_{BM-THPT}$: Số phòng học bộ môn cấp trung học phổ thông cần đầu tư.

Các hệ số 1,00; 0,84; 1,08; 0,57; 0,63; 0,95; 1,03; 1,27 và 1,35 là hệ số quy đổi diện tích tương ứng với từng loại phòng quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

4. Hệ số ưu tiên địa bàn

Hệ số ưu tiên địa bàn được xác định theo địa điểm thực tế xây dựng công trình, căn cứ đồng thời phân loại địa bàn cấp xã và phân loại thôn, như sau:

a) Địa điểm thuộc xã, phường khu vực biên giới đất liền: $H = 1,30$;

b) Địa điểm thuộc xã, phường khu vực III hoặc thuộc thôn đặc biệt khó khăn của xã, phường khu vực I, khu vực II, nhưng không thuộc địa bàn quy định tại điểm a khoản này: $H = 1,20$;

c) Địa điểm thuộc xã, phường khu vực II hoặc xã, phường An toàn khu, trừ địa điểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này: $H = 1,10$;

d) Các địa điểm còn lại: $H = 1,00$.

Trong đó:

H : Hệ số ưu tiên địa bàn của địa điểm thực hiện đầu tư.

Trường hợp xã, phường được phân định là khu vực III thì các địa điểm xây dựng trong địa giới hành chính của xã, phường đó áp dụng hệ số quy định tại điểm b khoản này, trừ địa điểm thuộc khu vực biên giới đất liền quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp địa điểm xây dựng thuộc thôn đặc biệt khó khăn của xã, phường khu vực I hoặc khu vực II thì áp dụng hệ số quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp một địa điểm đồng thời thuộc nhiều nhóm địa bàn thì áp dụng hệ số cao nhất, không cộng dồn các hệ số. Đối với cơ sở giáo dục có nhiều địa điểm hoạt động, bao gồm điểm trường chính, phân hiệu và điểm trường, hệ số ưu tiên địa bàn được xác định riêng theo địa điểm thực tế xây dựng công trình; không xác định theo địa điểm đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý dự án. Danh mục và việc phân loại địa bàn để xác định hệ số ưu tiên được xác định theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực tại thời điểm lập phương án phân bổ.

5. Xác định điểm nhu cầu đầu tư của đơn vị

a) Điểm nhu cầu đầu tư tại từng địa điểm được xác định theo công thức:

$$T = Q \times H \quad (3)$$

Trong đó:

T : Điểm nhu cầu đầu tư của địa điểm;

Q : Tổng số phòng tiêu chuẩn quy đổi tại địa điểm, được xác định theo khoản 3 Điều này;

H : Hệ số ưu tiên địa bàn áp dụng đối với địa điểm, được xác định theo khoản 4 Điều này.

b) Trường hợp một đơn vị có nhu cầu đầu tư tại nhiều địa điểm, điểm nhu cầu đầu tư được xác định riêng cho từng địa điểm theo công thức (3). Tổng điểm nhu cầu đầu tư của đơn vị j được xác định theo công thức:

$$T_j = T_1 + T_2 + T_3 + \dots + T_n \quad (4)$$

Trong đó:

T_j : Tổng điểm nhu cầu đầu tư của đơn vị j ;

$T_1, T_2, T_3, \dots, T_n$: Điểm nhu cầu đầu tư của từng địa điểm thuộc đơn vị j , được xác định theo công thức (3);

n : Tổng số địa điểm có nhu cầu đầu tư thuộc đơn vị j ;

j : Chỉ số của đơn vị có nhu cầu đầu tư.

Trường hợp đơn vị chỉ có nhu cầu đầu tư tại một địa điểm thì tổng điểm nhu cầu đầu tư của đơn vị bằng điểm nhu cầu đầu tư của địa điểm đó.

Trong Điều này, đơn vị j là cơ quan, đơn vị hoặc địa phương được xác định trong phương án phân bổ vốn. Trường hợp đơn vị j tổng hợp nhu cầu của nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều địa điểm hoạt động giáo dục thì tổng điểm nhu cầu đầu tư của đơn vị bằng tổng điểm của các địa điểm đủ điều kiện phân bổ vốn thuộc phạm vi quản lý; việc tổng hợp phải bảo đảm không tính trùng nhu cầu giữa điểm trường chính, phân hiệu và điểm trường.

6. Xác định mức vốn phân bổ cho từng đơn vị

Tổng điểm nhu cầu đầu tư của toàn tỉnh, ký hiệu là S , được xác định bằng tổng điểm nhu cầu đầu tư của tất cả các đơn vị đủ điều kiện phân bổ vốn.

Mức vốn đầu tư công dự kiến phân bổ theo điểm cho đơn vị j được xác định theo công thức:

$$V_j = V \times \frac{T_j}{S} \quad (5)$$

Trong đó:

V_j : Mức vốn đầu tư công dự kiến phân bổ theo điểm cho đơn vị j ;

V : Tổng vốn đầu tư công được bố trí để thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

T_j : Tổng điểm nhu cầu đầu tư của đơn vị j , được xác định theo khoản 5 Điều này;

S : Tổng điểm nhu cầu đầu tư của tất cả các đơn vị đủ điều kiện phân bổ vốn trong toàn tỉnh;

$\frac{T_j}{S}$: Tỷ trọng điểm nhu cầu đầu tư của đơn vị j trong tổng điểm nhu cầu đầu tư của toàn tỉnh;

j : Chỉ số của đơn vị được xác định mức vốn phân bổ.

Mức vốn chính thức phân bổ cho từng đơn vị không vượt quá nhu cầu vốn thực tế của dự án, công trình hoặc danh mục đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, sau khi trừ số vốn đã được bố trí từ các chương trình, dự án và nguồn vốn hợp pháp khác.

Trường hợp mức vốn xác định theo công thức (5) vượt quá nhu cầu vốn thực tế của một hoặc một số đơn vị, phần vốn chênh lệch được phân bổ lại cho các đơn vị có mức vốn được xác định thấp hơn nhu cầu vốn thực tế theo tỷ trọng điểm nhu cầu đầu tư, bảo đảm tổng mức vốn phân bổ cho từng đơn vị không vượt quá nhu cầu vốn thực tế.

Sau khi phân bổ lại mà mức vốn được phân bổ vẫn thấp hơn nhu cầu vốn thực tế, phần nhu cầu chưa được bố trí được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí trong các kỳ kế hoạch tiếp theo hoặc từ các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

Trong phạm vi mức vốn được phân bổ, việc lựa chọn dự án, công trình, địa điểm và hạng mục để bố trí vốn thực hiện theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời căn cứ mức độ hoàn thiện thủ tục đầu tư, tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân và nhu cầu vốn thực tế của từng dự án.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và phương pháp phân bổ vốn đầu tư công cho Trường Cao đẳng Tuyên Quang

1. Trường Cao đẳng Tuyên Quang được xem xét phân bổ vốn đầu tư công khi đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này.

2. Trường hợp trên địa bàn tỉnh chỉ có Trường Cao đẳng Tuyên Quang thuộc phạm vi xem xét và đủ điều kiện thụ hưởng, không thực hiện chấm điểm để phân chia vốn giữa các trường. Mức vốn dự kiến phân bổ cho Trường Cao đẳng Tuyên Quang không vượt quá tổng vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền giao tỉnh Tuyên Quang quản lý, phân bổ cho trường cao đẳng thuộc Dự án thành phần 2 trong kỳ kế hoạch.

3. Mức vốn chính thức bố trí cho Trường Cao đẳng Tuyên Quang căn cứ mục tiêu, nội dung đầu tư của Dự án thành phần 2; dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nhu cầu vốn thực tế; tiến độ thực hiện; khả năng giải ngân; khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch và việc bảo đảm vốn đối ứng theo quy định; không vượt số vốn được giao tỉnh quản lý, phân bổ. Phần vốn chưa đủ điều kiện phân bổ hoặc vượt nhu cầu vốn thực tế được xử lý trong phương án phân bổ hoặc phương án điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp Trường Cao đẳng Tuyên Quang chưa được cấp có thẩm quyền lựa chọn tham gia Chương trình, không có nguồn vốn được giao tỉnh

quản lý, phân bổ cho trường cao đẳng hoặc nguồn vốn được giao trực tiếp cho bộ, cơ quan trung ương, đơn vị khác thì không thực hiện phân bổ theo Điều này.

Điều 6. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ kinh phí thường xuyên

1. Nguyên tắc phân bổ

a) Kinh phí thường xuyên được phân bổ theo nhiệm vụ, khối lượng thực hiện, đối tượng thụ hưởng, sản phẩm đầu ra, tiến độ thực hiện và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không phân bổ bình quân theo số đơn vị hành chính hoặc số cơ sở giáo dục;

b) Việc phân bổ kinh phí phải đúng nội dung, đối tượng, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi và phạm vi nhiệm vụ của Chương trình; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và không trùng lặp với nhiệm vụ đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác bảo đảm;

c) Kinh phí được phân bổ cho cơ quan, đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Việc cơ quan cấp tỉnh chủ trì, hướng dẫn hoặc điều phối không đồng nghĩa với việc giao toàn bộ kinh phí cho cơ quan đó, trừ nhiệm vụ quy mô toàn tỉnh, sản phẩm dùng chung, mua sắm tập trung hoặc nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao cơ quan cấp tỉnh trực tiếp thực hiện;

d) Công thức phân bổ theo tỷ trọng điểm quy định tại khoản 4 Điều này chỉ áp dụng giữa các đơn vị thực hiện cùng một nhiệm vụ, có cùng yêu cầu về sản phẩm đầu ra, đơn vị tính và căn cứ xác định chi phí. Mỗi nhiệm vụ được tính toán, phân bổ riêng; không cộng điểm của các nhiệm vụ khác nhau để phân bổ chung.

2. Phương pháp phân bổ theo tính chất nhiệm vụ

a) Nhiệm vụ xác định được số lượng người tham gia, lớp, khóa, ngày thực hiện, sản phẩm, thiết bị dạy học, trang thiết bị khác hoặc đơn vị khối lượng cụ thể được phân bổ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Nhiệm vụ hỗ trợ trực tiếp cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người học và đối tượng thụ hưởng khác theo chế độ, chính sách hoặc mức hỗ trợ do cấp có thẩm quyền quy định được phân bổ theo khoản 5 Điều này;

c) Nhiệm vụ quy mô toàn tỉnh, sản phẩm dùng chung, thí điểm mô hình, xây dựng hoặc vận hành hệ thống và nhiệm vụ không xác định được đơn vị khối lượng đồng nhất để so sánh giữa các đơn vị được phân bổ theo khoản 6 Điều này.

3. Xác định điểm nhu cầu kinh phí đối với nhiệm vụ có thể lượng hóa

a) Điểm nhu cầu kinh phí của từng phần nhiệm vụ được xác định theo công thức sau:

$$T = Q \times M \times H \text{ (6)}$$

Trong đó:

T: Điểm nhu cầu kinh phí của từng phần nhiệm vụ;

Q : Số lượng thực tế người tham gia, lớp, khóa, ngày thực hiện, sản phẩm, trang thiết bị hoặc đơn vị khối lượng của phần nhiệm vụ;

M : Mức chi, định mức hoặc đơn giá tương ứng với một đối tượng, sản phẩm hoặc đơn vị khối lượng;

H : Hệ số ưu tiên của địa bàn có đối tượng trực tiếp thụ hưởng nhiệm vụ, được xác định theo khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này.

Giá trị $Q \times M$ là nhu cầu kinh phí thực tế của phần nhiệm vụ trước khi áp dụng hệ số ưu tiên địa bàn.

b) Mỗi phần nhiệm vụ chỉ áp dụng một mức M và một hệ số H . Trường hợp trong cùng một nhiệm vụ có các đối tượng, sản phẩm hoặc đơn vị khối lượng áp dụng mức chi, định mức, đơn giá hoặc hệ số ưu tiên địa bàn khác nhau thì tách thành từng phần để xác định điểm theo công thức (6).

Hệ số ưu tiên địa bàn được xác định theo nơi đối tượng trực tiếp thụ hưởng cư trú, học tập, công tác hoặc theo địa điểm của cơ sở giáo dục trực tiếp thụ hưởng, phù hợp với tính chất của nhiệm vụ; không xác định theo địa điểm đặt trụ sở của cơ quan, đơn vị thực hiện. Trường hợp một địa bàn đồng thời thuộc nhiều nhóm ưu tiên thì áp dụng hệ số cao nhất, không cộng dồn các hệ số.

c) Số lượng và mức chi, định mức, đơn giá sử dụng để xác định điểm phải căn cứ chế độ hiện hành, nhiệm vụ được giao và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với nhiệm vụ mua sắm thiết bị dạy học và trang thiết bị khác thuộc nội dung, nhiệm vụ được phép sử dụng kinh phí thường xuyên của Chương trình, Q là số lượng thiết bị từng loại còn thiếu theo danh mục, tiêu chuẩn, định mức; M là đơn giá hoặc giá trị dự toán của từng loại thiết bị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nhu cầu thiết bị được xác định trên cơ sở rà soát hiện trạng, quy mô trường, lớp, người học, yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục và mức độ đáp ứng của thiết bị hiện có; không tính nhu cầu đối với thiết bị đã được đầu tư, mua sắm từ chương trình, dự án hoặc nguồn vốn hợp pháp khác. Hệ số ưu tiên địa bàn được xác định theo địa điểm của cơ sở giáo dục trực tiếp tiếp nhận, sử dụng thiết bị.

4. Xác định tổng điểm và mức kinh phí phân bổ cho từng đơn vị

a) Trường hợp đơn vị j có nhiều phần nhiệm vụ, tổng điểm nhu cầu kinh phí của đơn vị được xác định theo công thức sau:

$$T_j = T_1 + T_2 + T_3 + \dots + T_n \quad (7)$$

Trong đó:

T_j : Tổng điểm nhu cầu kinh phí của đơn vị j ;

$T_1, T_2, T_3, \dots, T_n$: Điểm nhu cầu kinh phí của từng phần nhiệm vụ thuộc đơn vị j , được xác định theo công thức (6);

n : Tổng số phần nhiệm vụ của đơn vị j ;

j : Chỉ số của đơn vị thực hiện nhiệm vụ.

Trường hợp đơn vị chỉ có một phần nhiệm vụ thì tổng điểm nhu cầu kinh phí của đơn vị bằng điểm nhu cầu kinh phí của phần nhiệm vụ đó.

b) Tổng điểm nhu cầu kinh phí của toàn tỉnh đối với nhiệm vụ đang phân bổ, ký hiệu là S , được xác định bằng tổng điểm nhu cầu kinh phí của tất cả các đơn vị đủ điều kiện phân bổ kinh phí.

c) Trường hợp tổng kinh phí được bố trí cho nhiệm vụ thấp hơn tổng nhu cầu kinh phí thực tế của các đơn vị, mức kinh phí dự kiến phân bổ theo điểm cho đơn vị j được xác định theo công thức sau:

$$K_j = K \times \frac{T_j}{S} \quad (8)$$

Trong đó:

K_j : Mức kinh phí dự kiến phân bổ theo điểm cho đơn vị j ;

K : Tổng kinh phí được bố trí để thực hiện nhiệm vụ đang phân bổ;

T_j : Tổng điểm nhu cầu kinh phí của đơn vị j , được xác định theo điểm a khoản này;

S : Tổng điểm nhu cầu kinh phí của tất cả các đơn vị đủ điều kiện phân bổ kinh phí trong toàn tỉnh;

$\frac{T_j}{S}$: Tỷ trọng điểm nhu cầu kinh phí của đơn vị j trong tổng điểm nhu cầu kinh phí của toàn tỉnh;

j : Chỉ số của đơn vị được xác định mức kinh phí phân bổ.

d) Mức kinh phí chính thức phân bổ cho từng đơn vị không vượt quá nhu cầu kinh phí thực tế của nhiệm vụ sau khi trừ phần kinh phí đã được bố trí từ các chương trình, dự án và nguồn vốn hợp pháp khác.

Trường hợp mức kinh phí xác định theo công thức (8) vượt quá nhu cầu kinh phí thực tế của một hoặc một số đơn vị, phần kinh phí chênh lệch được phân bổ lại cho các đơn vị có mức kinh phí xác định thấp hơn nhu cầu kinh phí thực tế theo tỷ trọng điểm nhu cầu kinh phí, bảo đảm tổng mức kinh phí phân bổ cho từng đơn vị không vượt quá nhu cầu kinh phí thực tế.

Trường hợp mức kinh phí xác định theo công thức (8) thấp hơn nhu cầu kinh phí thực tế của đơn vị, đơn vị được xem xét phân bổ bổ sung từ phần kinh phí chênh lệch quy định tại đoạn trên. Sau khi phân bổ lại mà mức kinh phí được phân bổ vẫn thấp hơn nhu cầu kinh phí thực tế, phần nhu cầu chưa được bố trí được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí trong các kỳ kế hoạch tiếp theo hoặc từ các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

Trường hợp tổng kinh phí được bố trí bằng hoặc lớn hơn tổng nhu cầu kinh phí thực tế thì phân bổ theo nhu cầu kinh phí thực tế của từng đơn vị; phần kinh phí còn lại được bố trí cho nhiệm vụ khác đủ điều kiện hoặc xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Trong phạm vi mức kinh phí được phân bổ, việc lựa chọn nội dung, phần nhiệm vụ để bố trí kinh phí căn cứ tính cấp thiết, mức độ hoàn thiện thủ tục, tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân và nhu cầu kinh phí thực tế; bảo đảm tập trung, không dàn trải và hoàn thành sản phẩm đầu ra được giao.

5. Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ trực tiếp

a) Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người học và đối tượng thụ hưởng khác được xác định bằng số đối tượng thực tế đủ điều kiện nhân với mức hỗ trợ tương ứng do cấp có thẩm quyền quy định. Trường hợp có nhiều nhóm đối tượng hoặc nhiều mức hỗ trợ thì kinh phí của đơn vị bằng tổng kinh phí của các nhóm đối tượng;

b) Đối với nhiệm vụ quy định tại khoản này, không áp dụng hệ số ưu tiên địa bàn và không áp dụng công thức phân bổ theo tỷ trọng điểm quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp nguồn kinh phí được giao chưa bảo đảm nhu cầu, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định; không tự điều chỉnh giảm mức hỗ trợ của đối tượng thụ hưởng;

c) Mỗi đối tượng chỉ được tính một lần trong cùng một nội dung hỗ trợ. Danh sách đối tượng phải được rà soát, phê duyệt và loại trừ phần kinh phí đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác bảo đảm.

6. Phân bổ kinh phí theo nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt

a) Nhiệm vụ quy mô toàn tỉnh, sản phẩm dùng chung, thí điểm mô hình, xây dựng hoặc vận hành hệ thống, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, tăng cường tiếng Anh, giáo dục STEM, STEAM, phát triển tài năng, kỹ năng số, truyền thông, khảo sát, đánh giá và nhiệm vụ không xác định được đơn vị khối lượng đồng nhất để so sánh giữa các đơn vị không áp dụng công thức quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này được xác định căn cứ nhiệm vụ, đề cương hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phạm vi, quy mô, số cơ sở giáo dục, số đối tượng thụ hưởng, thời gian thực hiện; khối lượng công việc, sản phẩm đầu ra; nội dung chi, chế độ chi, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá, tiến độ thực hiện và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không sử dụng một hệ số thí điểm chung nhân với toàn bộ số nhà giáo, người học hoặc toàn bộ kinh phí của cơ quan, đơn vị. Kinh phí thực hiện mô hình thí điểm được xác định trực tiếp theo phạm vi, số cơ sở giáo dục, số đối tượng, sản phẩm và thời gian thí điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều phối, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thông tin, truyền thông, đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực

quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình được phân bổ cho cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc, sản phẩm đầu ra và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Không áp dụng công thức quy định tại khoản 4 Điều này đối với nhiệm vụ chỉ giao cho một cơ quan, đơn vị thực hiện hoặc không có các đơn vị thực hiện nhiệm vụ cùng tính chất để so sánh.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; lập phương án phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền; quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; định kỳ, đột xuất báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát, cập nhật số liệu tại thời điểm lập phương án phân bổ; chỉ tổng hợp nhu cầu thuộc phạm vi, đối tượng thụ hưởng của Chương trình, đủ điều kiện phân bổ vốn, kinh phí theo quy định của pháp luật, bảo đảm không tính trùng. Việc rà soát phải gắn với danh mục cơ sở giáo dục, điểm trường chính, phân hiệu, điểm trường tiếp tục hoạt động và việc xác định cơ quan, đơn vị kế thừa dự án, nhiệm vụ, dự toán, tài sản sau sắp xếp; bảo đảm việc chuyển giao, tiếp nhận không làm gián đoạn tiến độ thực hiện Chương trình.

3. Cơ quan, đơn vị, địa phương cung cấp số liệu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của số liệu, danh sách đối tượng, khối lượng nhiệm vụ, nhu cầu vốn, kinh phí và hồ sơ, tài liệu minh chứng có liên quan.

4. Trường hợp cần phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi và danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg và pháp luật có liên quan.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

6. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế mà không làm thay đổi nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Trường hợp làm thay đổi nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết theo thẩm quyền.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, kỳ họp ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I
BẢNG HỆ SỐ QUY ĐỔI DIỆN TÍCH CÁC LOẠI PHÒNG

(Kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Lấy phòng học mầm non có diện tích dùng để quy đổi là 63 m² làm đơn vị phòng tiêu chuẩn quy đổi, có hệ số bằng 1,00. Hệ số quy đổi của từng loại phòng bằng diện tích dùng để quy đổi của loại phòng đó chia cho 63 m² và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Diện tích dùng để quy đổi là diện tích đại diện phục vụ xác định tương quan quy mô giữa các loại phòng trên cơ sở tiêu chuẩn cơ sở vật chất, quy định về phòng học bộ môn và tiêu chuẩn xây dựng có liên quan; không thay thế tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, nhiệm vụ thiết kế, tổng mức đầu tư, dự toán hoặc quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

TT	Loại phòng	Diện tích dùng để quy đổi (m ²)	Hệ số quy đổi
1	Phòng học mầm non	63	1,00
2	Phòng học tiểu học	53	0,84
3	Phòng học trung học cơ sở	68	1,08
4	Phòng học trung học phổ thông	68	1,08
5	Phòng công vụ giáo viên	36	0,57
6	Phòng ở nội trú cho học sinh, quy mô 08 học sinh/phòng	40	0,63
7	Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật cấp mầm non	60	0,95
8	Phòng học bộ môn cấp tiểu học	65	1,03
9	Phòng học bộ môn cấp trung học cơ sở	80	1,27
10	Phòng học bộ môn cấp trung học phổ thông	85	1,35

- Số phòng dùng để tính quy đổi là số phòng còn thiếu, đủ điều kiện đầu tư và thuộc dự án, danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mỗi phòng chỉ được tính một lần.
- Trường hợp một phòng đồng thời thuộc nhiều nhóm nhu cầu thì xác định theo nhóm có thứ tự ưu tiên cao hơn; không cộng dồn số lượng phòng.
- Phòng công vụ giáo viên chỉ được tính trên cơ sở số đối tượng đủ điều kiện bố trí nhà ở công vụ và số phòng thực tế còn thiếu; phòng ở nội trú cho học sinh chỉ được tính theo số học sinh nội trú được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Trường hợp tiêu chuẩn diện tích của loại phòng được cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi hệ số quy đổi theo quy định.